FireAnt

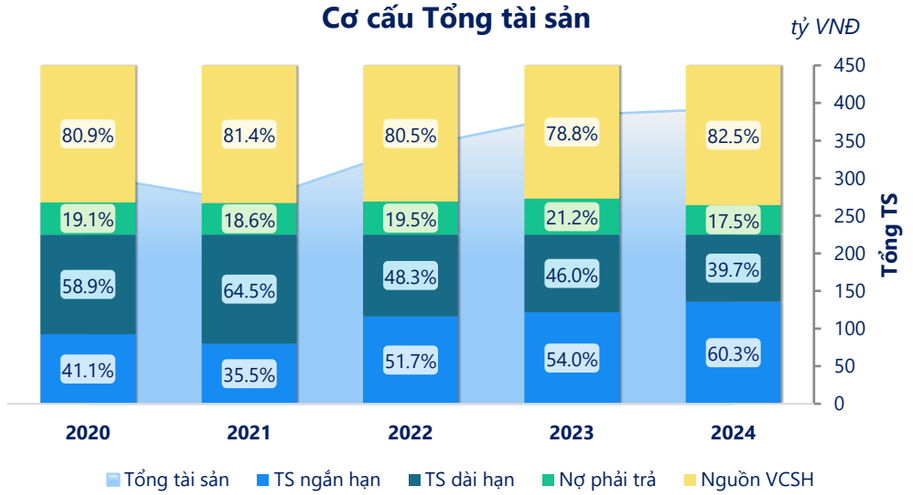
CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM: TTD)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	70,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	81,114
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	52,894
SL cổ phiếu LH	15,552,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	115
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	324
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,096
P/E	13.0
EPS	5,419

	YTD	1T	3T	6T
TTD		1.1%	25.1%	-3.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

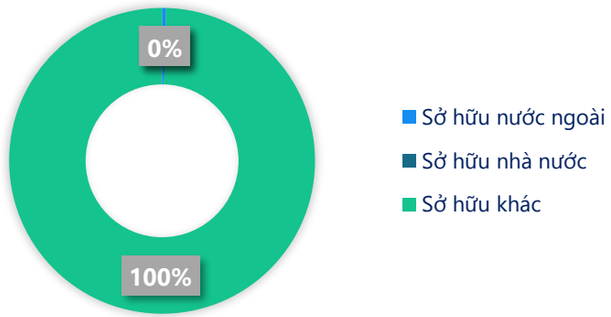
Cơ cấu Tổng tài sản



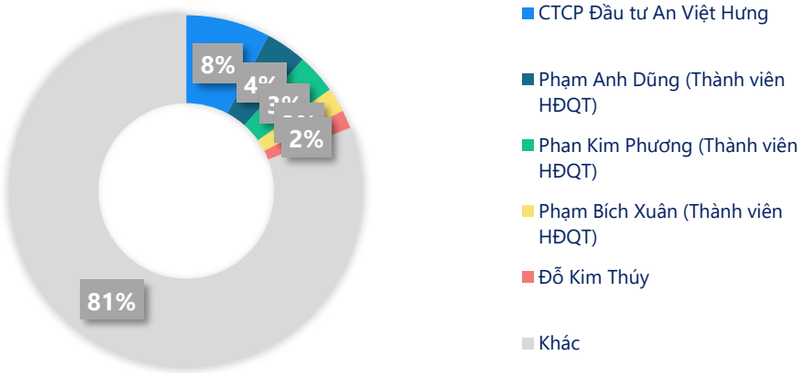
Tổng tài sản của **TTD** năm 2024 tăng trưởng **2.31%** so với năm trước, đạt **392.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 60.3%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

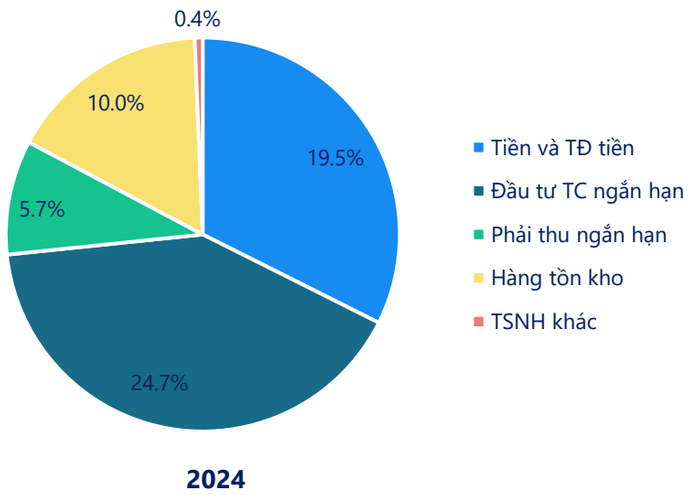


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.42% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư An Việt Hưng** sở hữu **7.76%**, lớn thứ 2 là Phạm Anh Dũng (Thành viên HĐQT) nắm giữ 3.78% và đứng thứ 3 là Phan Kim Phương (Thành viên HĐQT) nắm giữ 3.68%.

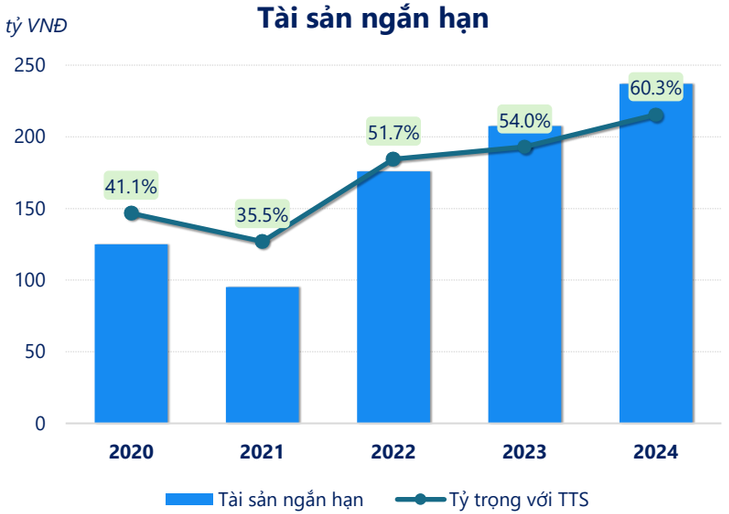
CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM: TTD)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

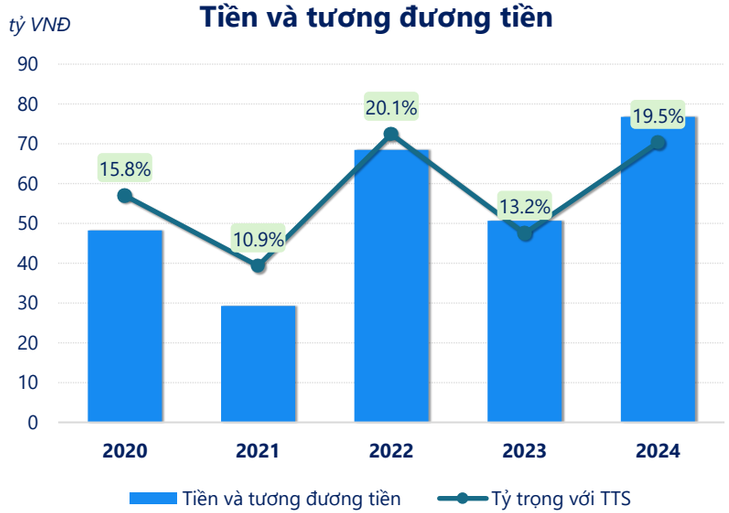


2024

Tài sản ngắn hạn



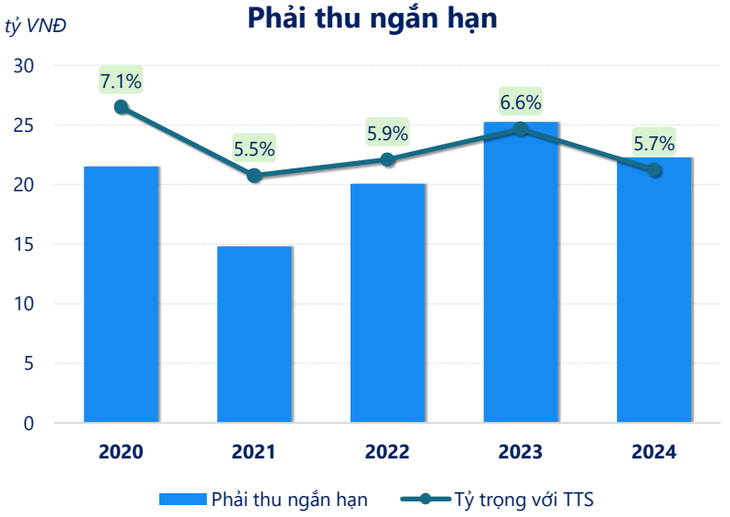
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TTD đạt **237.0** tỷ đồng, tăng trưởng **14.2%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **60.3%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.7%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

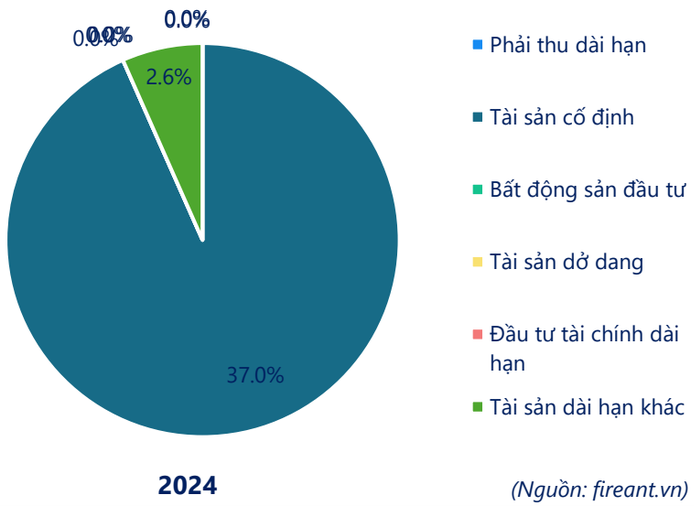
Phải thu ngắn hạn



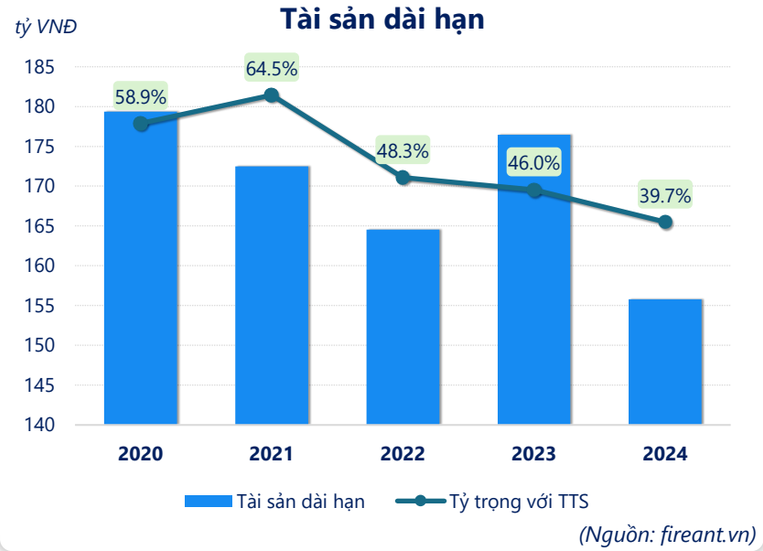
Hàng tồn kho



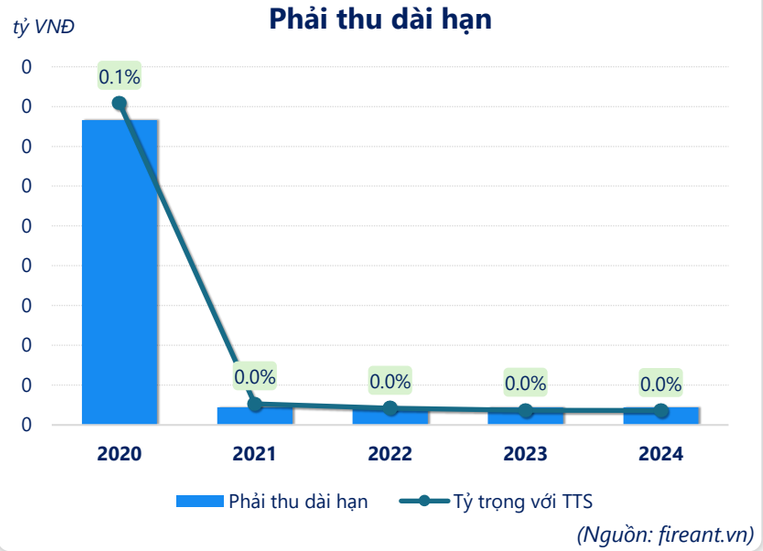
CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM: TTD)



(Nguồn: fireant.vn)



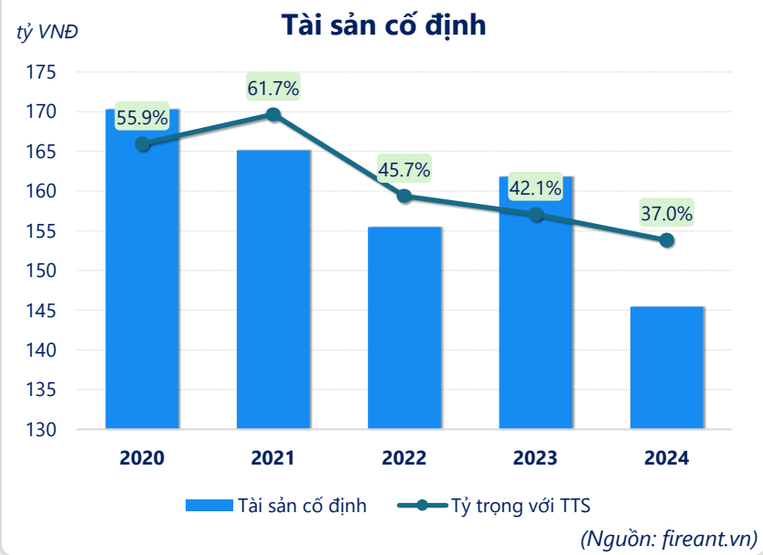
(Nguồn: fireant.vn)



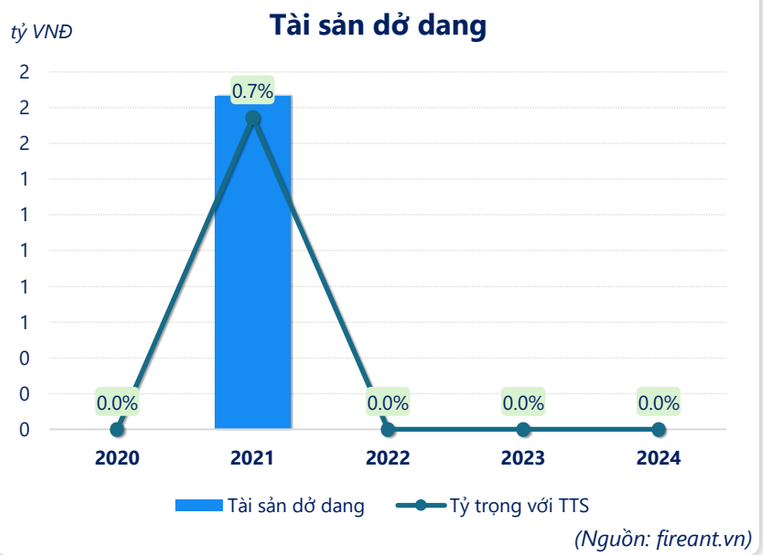
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **155.8** tỷ đồng giảm **11.7%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **39.7%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **37.0%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



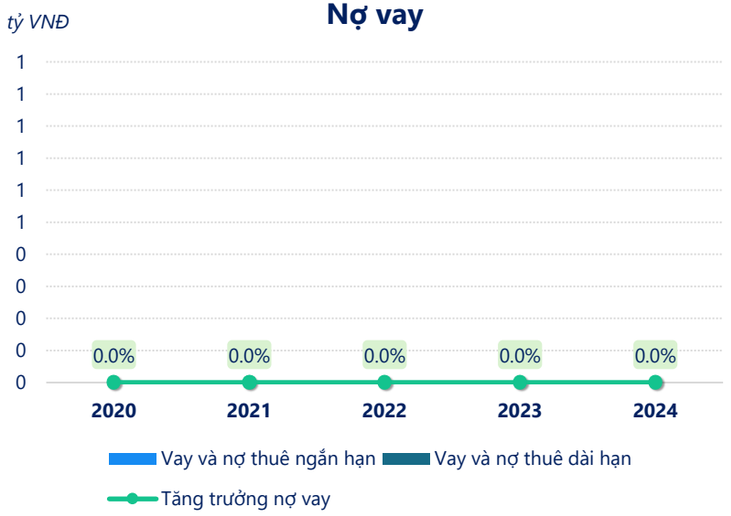
(Nguồn: fireant.vn)



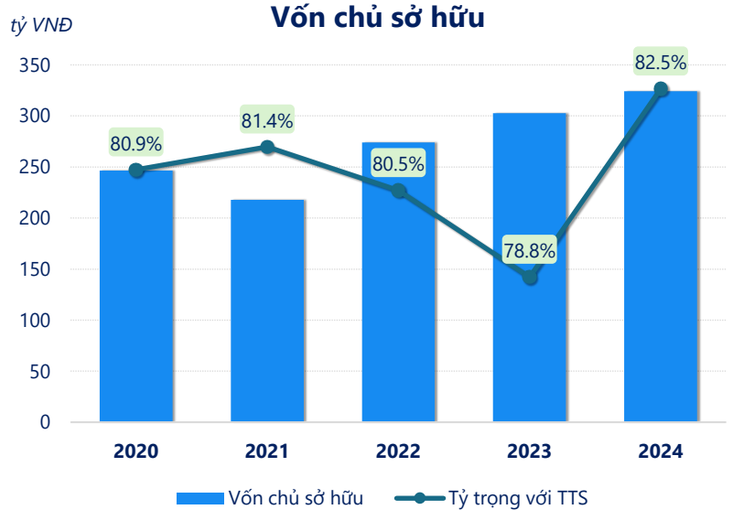
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM: TTD)

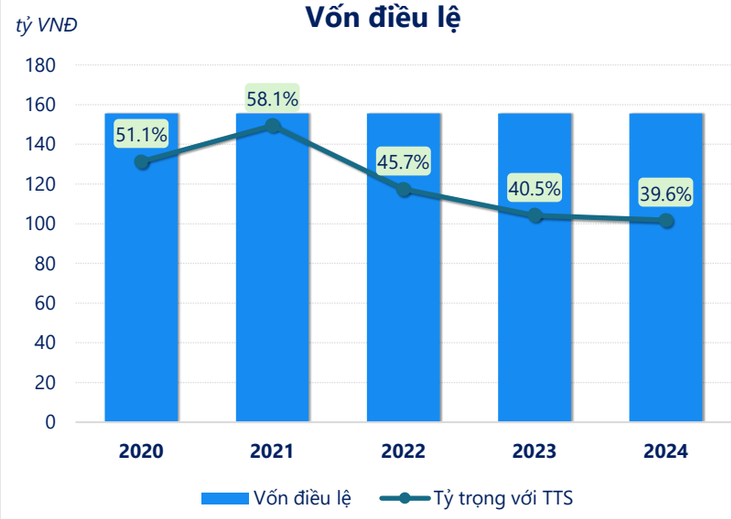
Nợ vay



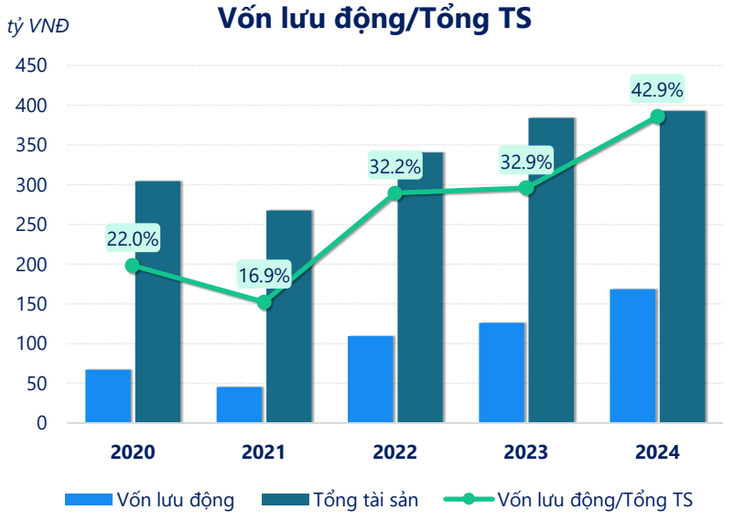
Vốn chủ sở hữu



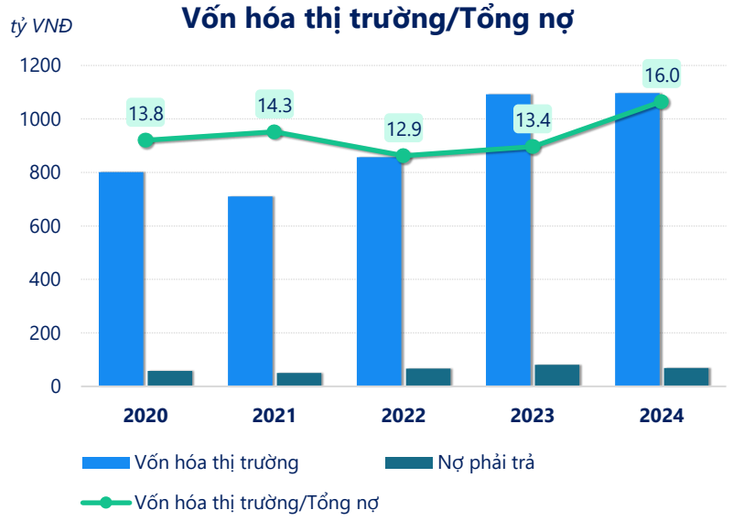
Vốn điều lệ



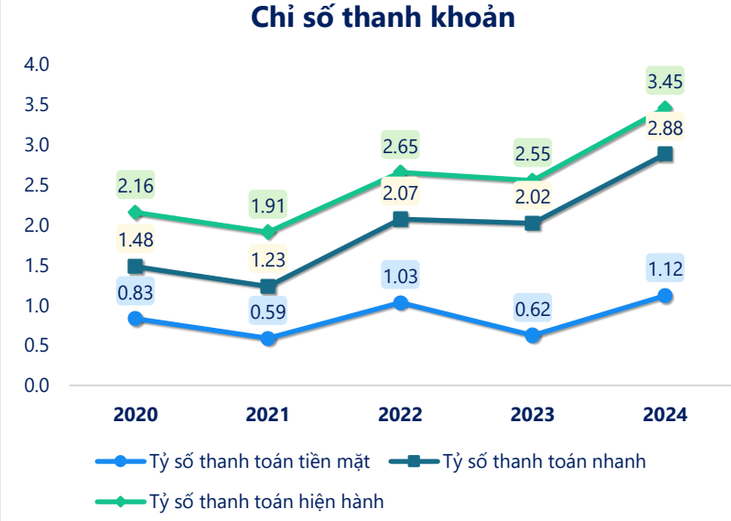
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức (UPCOM: TTD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**393**	**384**	**2.3%**
Tài sản ngắn hạn	237	207	14.2%
Tiền và tương đương tiền	76.8	50.7	51.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	97.1	86.5	12.2%
Phải thu ngắn hạn	22.3	25.2	-11.8%
Hàng tồn kho	39.3	43.3	-9.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.55	1.67	-7.2%
Tài sản dài hạn	**156**	**176**	**-11.7%**
Phải thu dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Tài sản cố định	145	162	-10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**10.3**	**14.6**	**-29.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68.6	81.2	-15.5%
Nợ ngắn hạn	**68.6**	**81.2**	**-15.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.3	53.0	-18.3%
Nợ dài hạn	0.03	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**324**	**303**	**7.1%**
Vốn chủ sở hữu	**324**	**303**	**7.1%**
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**571**	**430**	**723**	**741**	**778**
Giá vốn hàng bán	451	364	549	576	607
Lợi nhuận gộp	**119**	**65.9**	**174**	**165**	**171**
Doanh thu HĐTC	0.93	1.34	2.42	6.33	4.34
Chi phí TC	0	0.09	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	12.5	11.1	14.7	15.5	15.8
Chi phí QLDN	49.3	44.6	60.1	63.6	66.8
LN thuần từ HĐKD	**58.4**	**11.4**	**102**	**92.3**	**92.8**
Lợi nhuận khác	1.75	1.15	2.12	1.47	2.19
LN trước thuế	**60.1**	**12.6**	**104**	**93.8**	**95.0**
Lợi nhuận sau thuế	**53.3**	**10.8**	**92.2**	**83.1**	**84.3**
LNST của CĐ cty mẹ	**53.3**	**10.8**	**92.2**	**83.1**	**84.3**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51.8	31.8	110	92.9	95.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.7	-14.4	-38.4	-61.4	-16.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-27.8	-36.2	-32.5	-49.4	-53.8
Tiền đầu kỳ	42.8	48.2	29.2	68.4	50.7
Lưu chuyển tiền thuần	**5.34**	**-18.9**	**39.1**	**-17.9**	**26.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.09	0.06	0.10	0.10
Tiền cuối kỳ	48.2	29.2	68.4	50.7	76.8

Powered by Infographic